

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27.28	Khu đấu giá thôn Tăng Bảo - xã Như Quỳnh:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
27.29	Khu đấu giá thôn Hành Lạc - xã Như Quỳnh:												
	Đường rộng 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng dưới 7m	23.000				4.600				5.800			
27.30	Khu đấu giá thôn Ngái Dương - xã Như Quỳnh:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
27.31	Khu đô thị Đại An:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	53.000				10.600				13.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	46.000				9.200				11.500			
27.42	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	5.400				1.100				1.400			
28	XÃ LẠC ĐẠO												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
28.1	Đường ĐT.380: Từ giáp xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Lạc Đạo	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28.2	Đường ĐT.385: Từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	32.000	12.500	8.800	6.300	6.400	2.500	1.800	1.300	8.000	3.200	2.200	1.600
28.3	Đường DH.13: Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	27.500	12.500	8.800	6.300	5.500	2.500	1.800	1.300	6.900	3.200	2.200	1.600
28.4	Đường DH.14: Từ đường ĐT.380 đến công nhà máy rác thải Đại Đồng	15.400	6.300	4.500	3.200	3.100	1.300	1.100	1.000	3.900	1.600	1.200	1.100
28.5	Đường DH.15: Từ đường DH.380 đến hết địa phận xã Lạc Đạo	15.400	6.300	4.500	3.200	3.100	1.300	1.100	1.000	3.900	1.600	1.200	1.100
28.6	Đường DH.19: Từ giáp xã Như Quỳnh đến đường ĐT.385	28.800	12.500	8.800	6.300	5.800	2.500	1.800	1.300	7.200	3.200	2.200	1.600
28.7	Đường vào chợ Đậu: Từ đường ĐT.385 đến chợ Đậu	35.800	12.500	8.800	6.300	7.200	2.500	1.800	1.300	9.000	3.200	2.200	1.600
28.8	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)	30.400	12.500	8.800	6.300	6.100	2.500	1.800	1.300	7.600	3.200	2.200	1.600
	Các đường thuộc xã Chi Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
28.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)	20.200	10.000	7.000	5.000	4.100	2.000	1.400	1.000	5.100	2.500	1.800	1.300
	Các đường thuộc xã Chi Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)	14.800	5.300	3.800	3.000	3.000	1.200	1.100	1.000	3.700	1.400	1.200	1.100
28.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc xã Lạc Đạo (cũ)		9.000	6.300	4.500		1.800	1.300	1.000		2.300	1.600	1.200
	Các đường thuộc xã Chi Đạo (cũ), xã Minh Hải (cũ)		5.200	3.700	2.600		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
	Khu dân cư xã Minh Hải (cũ):												
	Đường nội bộ	18.000				3.600				4.500			

Đã

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28.12	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.600				1.000				1.100			
29	XÃ ĐẠI ĐỒNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
29.1	Đường ĐT.380: Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến hết địa phận xã Đại Đồng	22.400	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	1.000	5.600	1.900	1.400	1.100
29.2	Đường ĐT.385: Từ giáp xã Lạc Đạo đến hết địa phận xã Đại Đồng	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
29.3	Đường ĐT.387: Từ đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã Đại Đồng	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	1.100	1.000	4.500	1.500	1.200	1.100
29.4	Đường ĐH.10B: Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến đường ĐT.385	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.400	1.300	1.200	1.100
29.5	Đường ĐH.14: Từ giáp xã Lạc Đạo đến khu xử lý rác thải Đại Đồng	15.400	5.300	3.800	3.000	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
29.6	Đường ĐH.15:												
	Từ giáp xã Lạc Đạo đến cầu Đồng Xá	15.400	5.300	3.800	3.000	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
	Từ cầu Đồng Xá đến đường đi vào trạm điện 500KV	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.700	1.400	1.200	1.100
	Từ đường đi vào trạm điện 500KV đến đường ĐT.385	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
29.7	Đường ĐH.16: Từ giáp tỉnh Bắc Ninh đến đường ĐT.385	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100